

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM
ĐƯỜNG SỐ 15, KCN PHÚ MỸ I, H. TÂN THÀNH, TỈNH BRVT
MST: 3500800828

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ IV NĂM 2014

Bao gồm:

- Bảng cân đối kế toán
- Kết quả sản xuất kinh doanh
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ
- Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước
- Thuyết minh Báo cáo tài chính

Vũng Tàu, ngày 12 tháng 01 năm 2015



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

MẪU B 01-DN

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		518,269,507,282	510,956,953,793
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		288,734,892,821	249,841,848,415
1. Tiền	111	V.01	126,619,892,821	62,192,126,193
2. Các khoản tương đương tiền	112		162,115,000,000	187,649,722,222
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	40,000,000,000	65,000,000,000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		40,000,000,000	65,000,000,000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		157,487,814,355	168,576,639,650
1. Phải thu của khách hàng	131		153,510,756,890	152,485,916,105
2. Trả trước cho người bán	132		4,079,617,237	3,998,356,370
3. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6,927,031,736	12,092,367,175
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(7,029,591,508)	
IV. HÀNG TỒN KHO	140		21,931,573,085	23,172,660,906
1. Hàng tồn kho	141	V.05	21,931,573,085	23,172,660,906
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		10,115,227,021	4,365,804,822
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		4,817,516,724	2,597,369,762
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		5,023,983,908	1,284,060,641
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.04	2,082,821	2,082,821
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		271,643,568	482,291,598
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		121,502,902,188	117,186,139,192
I. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		111,557,425,780	97,487,234,747
1. TSCĐ hữu hình	221	V.07	109,110,332,709	82,057,702,882
- Nguyên giá	222		554,228,241,388	419,192,144,781
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(445,117,908,679)	(337,134,441,899)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.08		13,953,516,132
- Nguyên giá	225			42,086,821,615
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			(28,133,305,483)
3. TSCĐ vô hình	227	V.09	712,284,545	51,081,285
- Nguyên giá	228		1,009,806,700	170,056,700
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(297,522,155)	(118,975,415)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	1,734,808,526	1,424,934,448
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN KHÁC	250		-	-
1. Đầu tư dài hạn khác	258			
III. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		9,945,476,408	19,698,904,445
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	1,849,999,997	16,581,636,445
3. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21	7,761,476,411	
3. Tài sản dài hạn khác	268		334,000,000	3,117,268,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		639,772,409,470	628,143,092,985

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		207,255,827,515	205,182,819,325
I. NỢ NGẮN HẠN	310		181,832,262,738	167,997,292,456
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	44,051,458,498	39,660,229,072
2. Phải trả người bán	312		121,411,878,920	90,994,504,556
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4,941,701,289	24,614,781,875
4. Phải trả người lao động	315		3,353,545,179	4,535,910,887
5. Chi phí phải trả	316	V.17	5,199,471,738	6,417,666,696
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2,874,179,893	1,771,472,149
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		27,221	2,727,221
II. NỢ DÀI HẠN	330		25,423,564,777	37,185,526,869
1. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	18,469,117,138	30,231,079,230
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		6,954,447,639	6,954,447,639
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		432,516,581,955	422,960,273,660
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	432,516,581,955	422,960,273,660
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		270,000,000,000	270,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		1,695,680,000	1,695,680,000
3. Quỹ khác	413		3,554,581,745	3,554,581,745
4. Cổ phiếu quỹ	414		(3,270,000)	(3,270,000)
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		22,686,989,505	22,686,989,505
6. Quỹ đầu tư phát triển	417		17,915,375,316	8,727,793,258
7. Lợi nhuận chưa phân phối	420		116,667,225,389	116,298,499,152
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		639,772,409,470	628,143,092,985
CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN				
1. Tài sản thuê ngoài				
2. Vật tư hàng hoá giữ hộ, nhận gia công hộ				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký giữ				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ USD			2,972.56	56,913.78

Vũng Tàu, ngày 12 tháng 01 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Phan Thị Kim Thoa



Nguyễn Mạnh Hùng



Đặng Văn Vĩnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH
Quý IV năm 2014

MẪU B 02-DN

Đơn vị: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu gộp	01	VI.25	275,102,433,305	240,839,112,718	1,085,581,454,172	949,780,557,846
2. Doanh thu thuần	02		275,102,433,305	240,839,112,718	1,085,581,454,172	949,780,557,846
3. Giá vốn hàng bán	11		223,072,818,182	189,830,044,310	855,780,778,640	744,290,815,621
4. Lợi nhuận gộp	20		52,029,615,123	51,009,068,408	229,800,675,532	205,489,742,225
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.27	2,359,729,235	4,250,657,933	14,308,651,968	19,446,432,219
6. Chi phí tài chính	22	VI.28	1,782,300,544	2,808,811,186	7,574,936,289	14,690,521,660
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1,746,276,193	2,808,811,186	7,483,151,958	14,508,051,373
7. Chi phí bán hàng	24		2,703,829,404	1,960,974,004	11,616,190,345	11,805,904,561
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		26,020,692,991	17,677,261,867	89,408,732,158	58,652,194,036
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		23,882,521,419	32,812,679,284	135,509,468,708	139,787,554,187
10. Thu nhập khác	31		21,639,089	602,144,715	1,200,300,428	666,571,988
11. Chi phí khác	32			357,283,629	7,245,260,685	1,418,896,862
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		21,639,089	244,861,086	(6,044,960,257)	(752,324,874)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		23,904,160,508	33,057,540,370	129,464,508,451	139,035,229,313
14. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	4,904,357,879	3,790,589,935	24,587,903,817	15,134,777,854
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(2,538,261,173)		(7,761,476,411)	
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		21,538,063,802	29,266,950,435	112,638,081,045	123,900,451,459

Người lập



Phan Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng

Vũng Tàu, ngày 12 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Vĩnh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ hoạt động từ 01/01/2014 đến 31/12/2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Kỳ này	Đơn vị: VNĐ
			Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	129,464,508,451	139,035,229,313
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	80,028,708,037	133,035,047,501
Các khoản dự phòng	03	7,029,591,508	(995,582,676)
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(3,694,504)
Chi phí lãi vay	05	7,574,936,289	14,508,051,373
Thu nhập từ tiền gửi	06	(14,308,651,968)	(19,410,971,420)
3. Lãi (Lỗ) kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	209,789,092,317	266,168,079,587
Tăng, giảm các khoản phải thu	09	11,561,514,985	(25,825,183,085)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1,241,087,821	(1,671,748,465)
Tăng, giảm các khoản phải trả	11	26,655,787,497	1,681,953,779
Tăng, giảm chi phí trả trước	12	12,511,489,486	360,654,759
Tiền lãi vay đã trả	13	(7,598,384,184)	(14,713,840,945)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(44,012,243,738)	(14,682,325,980)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(17,171,234,500)	(950,308,060)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	192,977,109,684	210,367,281,590
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(94,098,899,070)	(5,865,008,205)
2. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
3. Tiền thu hồi từ đầu tư	24	25,000,000,000	50,100,000,000
4. Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		5,762,000,000
5. Thu lãi tiền gửi	27	14,645,980,783	17,946,649,730
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(54,452,918,287)	67,943,641,525
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu hồi từ phát hành cổ phiếu	31		10,652,660,000
2. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	36,593,864,180	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(44,015,575,926)	(60,221,554,800)
3. Đã trả tiền cổ tức	36	(92,260,414,325)	(64,204,179,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(99,682,126,071)	(113,773,073,800)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	38,842,065,326	164,537,849,315
Tiền và tương đương tiền đầu năm/kỳ	60	249,841,848,415	85,305,119,116
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	50,979,080	(1,120,016)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	288,734,892,821	249,841,848,415

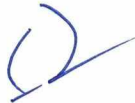
Vũng tàu, ngày 12 tháng 01 năm 2015

Người lập biểu



Phan Thị Kim Thoa

Kế toán Trưởng



Nguyễn Mạnh Hùng



TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

TỪ NGÀY 01/10/2014 ĐẾN NGÀY 31/12/2014

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	SỐ CÒN PHẢI NỢ ĐẦU KỲ	SỐ PHÁT SINH TRONG KỲ		LŨY KÊ TỪ ĐẦU NĂM		SỐ CÒN PHẢI NỢ CUỐI KỲ
			SỐ PHÁT NỢ	SỐ ĐÃ NỢ	SỐ PHÁT NỢ	SỐ ĐÃ NỢ	
I. Thuế	10	8,915,317,208	13,034,285,453	17,009,984,193	85,363,330,470	84,495,312,741	4,939,618,468
1. Thuế GTGT hàng bán nội địa	11		7,422,822,080	7,422,822,080	28,676,017,865	28,676,017,865	
2. Thuế GTGT hàng nhập khẩu	12	-2,082,821			3,700,261,907	3,697,961,907	-2,082,821
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	8,881,176,157	4,904,357,879	8,881,176,157	45,126,012,132	44,012,243,738	4,904,357,879
6. Thu trên vốn	16	36,223,872	707,105,494	705,985,956	6,339,672,911	6,588,413,576	37,343,410
7. Thuế tài nguyên	17						
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuế đất	19						
10. Các loại thuế khác	20				1,521,365,655	1,520,675,655	
II. Các khoản phải nộp khác	30						
1. Các khoản phụ thu	31						
2. Các khoản phí, lệ phí	32						
3. Các khoản khác	33						
TỔNG CỘNG	40	8,915,317,208	13,034,285,453	17,009,984,193	85,363,330,470	84,495,312,741	4,939,618,468

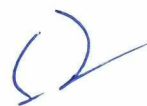
NGƯỜI LẬP

(Ký, họ tên)



KÊ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Mạnh Hùng

Ngày 12 tháng 01 năm 2015

GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)




Đặng Văn Vĩnh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2014

I. THÔNG TIN CHUNG

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập tại Việt Nam dưới hình thức công ty cổ phần với thời gian hoạt động trong vòng 20 năm theo Giấy chứng nhận đầu tư số 492032000040 ngày 28 tháng 5 năm 2007 do Ban Quản lý các khu công nghiệp tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu cấp và các giấy phép điều chỉnh.

Các cổ đông chính của Công ty là Công ty Cổ phần Kinh doanh Khí hóa lỏng miền Nam (sở hữu 55.2% vốn điều lệ) được thành lập tại Việt Nam, IEV Group (sở hữu 12.49%) được thành lập tại Malaysia và các cổ đông khác sở hữu 32,31% vốn cổ đông.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 190 người.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất, chiết nạp khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG, quy mô 50.000.000 m³/năm; Cung cấp các dịch vụ cải tạo, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt các thiết bị chuyển đổi cho các phương tiện sử dụng nhiên liệu khí thiên nhiên CNG, LNG và LPG; kinh doanh dịch vụ vận chuyển khí CNG, LNG, LPG và kinh doanh các nhiên liệu khác theo quy định của pháp luật; cung cấp dịch vụ xây dựng, lắp đặt, bảo dưỡng, sửa chữa công trình khí; mua bán và cho thuê thiết bị công nghiệp phục vụ công trình khí.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 25 tháng 4 năm 2013, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 45/2013/TT-BCTC ‘ Thông tư 45’ hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư này thay thế Thông tư số 203/2009/TT-BTC (Thông tư 203) ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thông tư 45 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 10/06/2013 và áp dụng cho năm 2013 trở đi. 55.2

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Số liệu phát sinh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho hàng lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và khi giá trị ghi sổ của chúng cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	10
Máy móc và thiết bị	3 -6
Thiết bị văn phòng	3 -4
Phương tiện vận tải	3 -8

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện phần mềm kế toán và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Phần mềm kế toán được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong ba (3) năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm cả chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí thành lập và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong vòng ba năm kể từ năm tài chính đầu tiên của Công ty.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày

này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các khoản chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Các loại thuế được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền mặt	172.828.498	1.614.501.010
Tiền gửi ngân hàng	126.447.064.323	60.577.625.183
Các khoản tương đương tiền	<u>162.115.000.000</u>	<u>187.649.722.222</u>
	<u>288.734.892.821</u>	<u>249.841.848.415</u>

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi có kỳ hạn trong vòng 3 tháng với lãi suất được hưởng 1 đến 5%/năm (năm 2013: 5 đến 14%/năm).

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Tiền gửi có kỳ hạn	<u>40.000.000.000</u>	<u>65.000.000.000</u>
	<u>40.000.000.000</u>	<u>65.000.000.000</u>

3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
Lãi tiền gửi	668.049.333	1.963.918.912
Phải thu khác	<u>6.258.982.403</u>	<u>10.128.448.263</u>
	<u>6.927.031.736</u>	<u>12.092.367.175</u>

4. Thuế và các khoản phải thu nhà nước

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Thuế GTGT được khấu trừ	5.023.983.908	1.284.060.641
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	<u>2.082.821</u>	<u>2.082.821</u>
	<u>5.026.066.729</u>	<u>1.286.143.462</u>

5. Hàng tồn kho

	31/12/2014	31/12/2013
		<u>VND</u>
Nguyên vật liệu, nhiên liệu	10.832.695.989	21.553.499.452
Công cụ, dụng cụ	<u>44.595.416</u>	<u>33.022.406</u>

Sản phẩm dở dang

11.054.281.680	1.586.139.048
21.931.573.085	23.172.660.906

6. Phải thu dài hạn khác

	31/12/2014	31/12/2013
	VNĐ	VNĐ
Ký quỹ ký cược dài hạn	334.000.000	3.117.268.000
	334.000.000	3.117.268.000

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà xưởng. vật kiến trúc	Máy móc. thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 31/12/2013	8.379.606.961	151.655.395.574	258.610.875.261	546.266.985	419.192.144.781
Tăng trong kỳ				76.300.000	76.300.000
Tại ngày 31/03/2014	8.379.606.961	151.655.395.574	258.610.875.261	622.566.985	419.268.444.781
Tăng trong kỳ	19.983.601.783	13.781.060.137	6.639.062.878	581.916.000	40.985.640.798
Tại ngày 30/06/2014	28.363.208.744	165.436.455.711	265.249.938.139	1.204.482.985	460.254.085.579
Tăng trong kỳ		4.992.297.176	37.892.724.016		42.885.021.192
Tại ngày 30/09/2014	28.363.208.744	170.428.752.887	303.142.662.155	1.204.482.985	503.139.106.771
Tăng trong kỳ		8.840.745.665			8.840.745.665
Tăng do thay đổi hình thức sở hữu tài sản			42.248.388.952		42.248.388.952
Tại ngày 31/12/2014	28.363.208.744	179.269.498.552	345.391.051.107	1.204.482.985	554.228.241.388
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 31/12/2013	4.286.862.069	116.097.963.664	216.340.088.611	409.527.555	337.134.441.899
Khấu hao trong kỳ	759.610.359	7.049.922.235	12.908.111.675	27.790.472	20.745.434.741
Tại ngày 31/03/2014	5.046.472.428	123.147.885.899	229.248.200.286	437.318.027	357.879.876.640
Khấu hao trong kỳ	1.137.078.393	6.238.952.139	6.777.696.902	48.622.731	12.926.862.514
Tại ngày 30/06/2014	6.183.550.821	129.386.838.038	236.025.987.188	485.940.758	370.806.739.154
Khấu hao trong kỳ	959.446.377	6.975.520.895	6.889.292.853	75.151.572	14.899.411.697
Tại ngày 30/09/2014	7.142.997.798	136.362.358.933	242.915.190.041	561.092.330	386.971.638.502
Khấu hao trong kỳ	916.109.990	6.460.678.627	10.903.991.451	69.113.052	18.349.893.120
Tăng do thay đổi hình thức sở hữu tài sản			39.786.377.057		39.786.377.057
Tại ngày 31/12/2014	8.059.107.188	142.823.037.560	293.605.558.549	630.205.382	445.117.908.679
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2013	4.092.744.892	35.557.431.910	42.270.786.650	136.739.430	82.057.702.882
Tại ngày 30/06/2014	22.179.657.923	36.049.617.673	30.499.528.602	718.542.227	89.447.346.425
Tại ngày 30/09/2014	21.220.211.546	34.066.393.954	60.227.472.114	643.390.655	116.157.468.269
Tại ngày 31/12/2014	20.304.101.556	36.446.460.992	51.785.492.558	574.277.603	109.110.332.709

8. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính.

	VNĐ
NGUYÊN GIÁ	
Tại ngày 31/12/2013	42.086.821.615
Tại ngày 30/06/2014	42.086.821.615
Tại ngày 30/09/2014	42.086.821.615
Giảm do thay đổi hình thức sở hữu tài sản	42.086.821.615
Tại ngày 31/12/2014	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ	
Tại ngày 31/12/2013	28.133.305.483
Khấu hao trong kỳ	3.507.235.134
Tại ngày 31/03/2014	31.640.540.617
Khấu hao trong kỳ	3.507.235.134
Tại ngày 30/06/2014	35.147.775.751
Khấu hao trong kỳ	3.507.235.134
Tại ngày 30/09/2014	38.655.010.885
Khấu hao trong kỳ	1.131.366.172
Giảm do thay đổi hình thức sở hữu tài sản	39.786.377.057

Tại ngày 31/12/2014	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	
Tại ngày 31/12/2013	13.953.516.132
Tại ngày 30/06/2014	6.939.045.864
Tại ngày 30/09/2014	3.431.810.730
Tại ngày 31/12/2014	

9. Tăng, giảm tài sản vô hình.

Phần mềm kế toán		<u>VNĐ</u>
NGUYÊN GIÁ		
Tại ngày 31/12/2013	170.056.700	
Tăng trong kỳ	304.750.000	
Tại Ngày 30/06/2014	474.806.700	
Tăng trong kỳ	535.000.000	
Tại Ngày 30/09/2014	1.009.806.700	
Tại Ngày 31/12/2014	1.009.806.700	
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Tại ngày 31/12/2013	118.975.415	
Khấu hao trong kỳ	18.802.194	
Tại ngày 31/03/2014	138.777.609	
Khấu hao trong kỳ	18.802.194	
Tại ngày 30/06/2014	175.510.359	
Khấu hao trong kỳ	40.695.713	
Tại ngày 30/09/2014	216.206.072	
Khấu hao trong kỳ	81.316.083	
Tại ngày 31/12/2014	297.522.155	
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Tại ngày 31/12/2013	51.081.285	
Tại ngày 30/06/2014	299.296.341	
Tại ngày 30/09/2014	793.600.628	
Tại ngày 31/12/2014	712.284.545	

10. Chi phí xây dựng dở dang.

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Dự án cấp khí cho các khách hàng trong KCN Mỹ Phước 3	1.734.808.526	
Xây dựng Văn phòng		1.424.934.448
	<u>1.734.808.526</u>	<u>1.424.934.448</u>

14. Chi phí trả trước dài hạn.

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Chi phí thuê đất Nhơn Trạch		12.949.413.468
Chi phí khác	1.849.999.997	3.949.999.993
	<u>1.849.999.997</u>	<u>16.581.636.445</u>

15. Vay và nợ ngắn hạn.

	31/12/2014	31/12/2013
	<u>VNĐ</u>	<u>VNĐ</u>
Vay ngắn hạn		
Nợ dài hạn đến hạn trả	44.051.458.498	39.660.229.072
Nợ thuế tài chính dài hạn đến hạn trả		
	<u>44.051.458.498</u>	<u>39.660.229.072</u>

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước.

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng		
Thuế thu nhập cá nhân	38.682.301	286.084.075
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.904.357.879	3.790.589.485
	4.941.701.289	4.076.673.560

17. Chi phí phải trả.

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Chi phí lãi vay	103.764.237	169.321.71
Chi phí phải trả khác	5.095.707.501	6.248.344.983
	5.199.471.738	6.417.666.696

18. Các khoản phải trả, Phải nộp ngắn hạn khác.

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Kinh phí công đoàn, BHXH, BHYT	42.483.928	34.373.485
Phải trả, phải nộp khác	3.115.935.914	1.737.098.664
	3.158.419.842	1.771.472.149

Vay và nợ dài hạn.

Tại ngày 1/11/2010, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với ngân hàng thương mại cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Vũng Tàu để tài trợ cho dự án CNG Việt Nam điều chỉnh và dự án đầu tư 6 bồn & rơ mooc. Khoản vay này được giải ngân bằng Việt nam đồng với hạn mức tín dụng là 208.000.000.000 đồng Việt Nam và đáo hạn 60 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi tiền vay được trả hàng tháng với mức lãi suất thả nổi & được điều chỉnh hàng quý. Tài sản hình thành từ vốn vay & dòng tiền từ tài sản này sẽ được dùng để thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ hoàn trả nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng.

Tại ngày 26/2/2014, Công ty ký hợp đồng vay trung hạn với ngân hàng TMCP Đại Dương – Chi nhánh Vũng Tàu để bổ sung vốn mua máy móc thiết bị phục vụ sản xuất kinh doanh. Khoản vay này được giải ngân bằng Việt nam đồng với hạn mức là 60.000.000.000 đồng Việt Nam và được đáo hạn 36 tháng kể từ ngày giải ngân. Lãi vay được trả hàng tháng với mức lãi suất trong 6 tháng đầu tiên kể từ ngày giải ngân lãi suất cố định ở mức 10,5%/năm. Kể từ tháng thứ 7 trở đi lãi suất được điều chỉnh định kỳ 03 tháng /1 lần. Lãi suất điều chỉnh bằng lãi suất huy động tiết kiệm VNĐ kỳ hạn 12 tháng trả lãi cuối kỳ do Oceanbank công bố tại thời điểm điều chỉnh cộng biên độ 2,5%. Tài sản hình thành từ vốn vay & dòng tiền từ tài sản này sẽ được dùng để thế chấp đảm bảo cho nghĩa vụ hoàn trả nợ gốc và lãi theo hợp đồng tín dụng.

	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Vay dài hạn	18.469.117.138	30.231.079.230
	18.469.117.138	30.231.079.230

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ đông VNĐ	Thặng dư vốn VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Quỹ dự phòng tài chính VNĐ	Cổ phiếu quỹ VNĐ	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu VNĐ	Lợi nhuận giữ lại VNĐ	Tổng VNĐ
Số dư 31/12/2013 trình bày lại	270.000.000.000	1.695.680.000	8.727.793.258	22.686.989.505	(3.270.000)	3.554.581.745	116.298.499.152	422.960.273.660
Lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2014							53.897.131.499	53.897.131.499
Chi cổ tức bằng tiền							(94.498.855.500)	(94.498.855.500)
Phân phối quỹ			9.187.285.058				(17.770.499.308)	(8.582.917.250)
Số dư 30/06/2014	270.000.000.000	1.695.680.000	17.915.375.316	22.686.989.505	(3.270.000)	3.554.581.745	57.926.275.843	373.775.632.409
Lợi nhuận quý 3 năm 2014							37.202.885.744	37.202.885.744
Số dư 30/09/2014	270.000.000.000	1.695.680.000	17.915.375.316	22.686.989.505	(3.270.000)	3.554.581.745	95.129.161.587	410.978.518.153
Lợi nhuận quý 4 năm 2014							21.538.063.802	21.538.063.802
Số dư 31/12/2014	270.000.000.000	1.695.680.000	17.915.375.316	22.686.989.505	(3.270.000)	3.554.581.745	116.667.225.389	432.516.581.953

Căn cứ chuẩn mực kế toán Việt Nam số 29 “Thay đổi chính sách kế toán, ước tính kế toán và các sai sót”; Căn cứ kết luận của thanh tra thuế tại Quyết định số 4385/QĐ-CT ngày 26/6/2014 của Cục thuế tỉnh Bà Rịa Vũng Tàu; Căn cứ số dư của các quỹ.

Công ty điều chỉnh hồi tố các quỹ đã trích từ lợi nhuận sau thuế qua các năm 2011 đến năm 2013 sau khi điều chỉnh các khoản thuế bị truy thu vào kết quả hoạt động kinh doanh theo các năm tương ứng.

Vốn cổ phần đã phát hành

	31/12/2014	31/12/2013
Được phép phát hành:		
Số lượng - cổ phần	27.000.000	27.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	270.000.000.000	270.000.000.000
Đã được phát hành và góp vốn đủ:		
Số lượng - cổ phần	27.000.000	27.000.000
Mệnh giá - đồng/cổ phần	10.000	10.000
Giá trị - đồng	270.000.000.000	270.000.000.000

Công ty chỉ có một loại cổ phần phổ thông không với mệnh giá là 10.000 đồng một cổ phần. Các cổ phần này không được hưởng cổ tức cố định. Cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Tất cả cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với tài sản của Công ty.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRONG BẢNG KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

25. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ.

	Quý 4/2014 VNĐ	Quý 4/2013 VNĐ
Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa (Mã số 01)	275.102.433.305	240.839.112.718

26. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 27)

	Quý 4/2014 VNĐ	Quý 4/2013 VNĐ
Lãi tiền gửi	2.359.193.104	4.246.963.429
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	536.131	5.945.781
	2.359.729.235	4.372.301.803

27. Chi phí hoạt động tài chính (Mã số 28)

	Quý 4/2014 VNĐ	Quý 4/2013 VNĐ
Lãi tiền vay	1.746.276.193	2.808.811.186
Lỗ chênh lệch tỷ giá	36.024.351	2.251.277
	1.782.300.544	3.185.750.219

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 30)

Tổng lợi nhuận trước thuế:

	Từ 01/10/2014 đến 31/12/2014 VNĐ	Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013 VNĐ
Tổng lợi nhuận trước thuế	23.904.160.508	33.057.540.370
+ Trừ: Thu nhập không chịu thuế		
+ Các khoản điều chỉnh tăng lợi nhuận trước thuế	11.519.347.833	1.547.559.998
+ Các khoản điều chỉnh giảm lợi nhuận trước thuế		
Tổng thu nhập chịu thuế	35.423.508.341	34.605.100.368
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	4.904.357.879	3.779.750.135

29. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty đã có các giao dịch sau với các bên liên quan:

	Quý 4/2014 VNĐ	Quý 4/2013 VNĐ
Mua hàng		
Công ty cổ phần khí thấp áp Việt Nam	126.766.192.693	94.813.193.244
Công ty Cổ phần kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	52.856.534.830	32.834.085.930
Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:		
	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Các khoản phải trả thương mại		
Công ty cổ phần khí thấp áp Việt Nam	96.782.155.632	72.671.498.221
Công ty Cổ phần kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam	10.648.646.779	11.798.368.738
Các khoản phải thu khác	31/12/2014 VNĐ	31/12/2013 VNĐ
Công ty Cổ phần kinh doanh Khí hóa lỏng Miền Nam		5.687.000.000

Người lập biểu

Phan Thị Kim Thoa

Kế toán trưởng

Nguyễn Mạnh Hùng

Vũng Tàu, ngày 12 tháng 01 năm 2015

Tổng Giám đốc



Đặng Văn Vĩnh



**CÔNG TY CỔ PHẦN CNG
VIỆT NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số : 32 /CNG – TCKT
V/v: Giải trình chênh lệch số liệu giữa lợi
nhuận quý 4 năm 2014 và lợi nhuận quý
4 năm 2013.

Vũng Tàu, ngày 13 tháng 01 năm 2015.

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước;
- Sở giao dịch chứng khoán Thành Phố Hồ Chí Minh.

- Căn cứ Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ;
- Căn cứ quy trình công bố thông tin của Công ty cổ phần CNG Việt Nam;
- Căn cứ báo cáo Tài chính Quý 4/2014 của Công ty cổ phần CNG Việt Nam.

Công ty Cổ phần CNG Việt Nam (MCK: CNG) xin giải trình chênh lệch số liệu giữa lợi nhuận Quý 4 năm 2014 so với cùng kỳ năm trước (Quý 4/2013) như sau:

Số liệu lợi nhuận quý 4/2014: Lợi nhuận quý 4 năm 2014 giảm 35% so với cùng kỳ năm 2013 tương ứng giảm 7.728.886.633 đồng; do giá dầu quý 4/2014 của thế giới và dầu trong nước giảm mạnh dẫn đến giá bán CNG giảm đã làm ảnh hưởng đến lợi nhuận quý 4 năm 2014 của CNG./.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- HĐQT, BKS (thay b/c)
- Thư ký Cty (để CBTT)
- Lưu Văn thư, TCKT.Th05.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Văn Vĩnh

CÔNG TY CỔ PHẦN CNG VIỆT NAM

Địa Chỉ : Đường số 15, KCN Phú Mỹ I, Huyện Tân Thành, Tỉnh Bà Rịa- Vũng Tàu.
Văn phòng: Lầu 7 Gas Tower, Số 61B, đường 30/4, P. Thắng Nhất, TP. Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa-Vũng Tàu
Điện thoại : (84) 64 3574635 - Fax: (84) 64 3574619
Email : info@cng-vietnam.com
Website : www.cng-vietnam.com

